

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	14,919,848	14,676,348	15,466,488	15,222,988	29,651,236	27,655,387	199	188	192	182
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	12,194,000	11,950,500	12,739,600	12,496,100	11,523,364	9,527,515	95	80	90	76
I	Thu nội địa ngân sách	10,912,000	10,668,500	11,457,600	11,214,100	9,920,885	9,514,417	91	89	87	85
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	420,000	420,000	420,000	420,000	478,008	478,008	114	114	114	114
	- Thuế giá trị gia tăng	193,000	193,000	202,100	202,100	225,552	225,552	117	117	112	112
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190,000	190,000	176,200	176,200	209,837	209,837	110	110	119	119
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0							
	- Thuế tài nguyên	37,000	37,000	41,700	41,700	42,619	42,619	115	115	102	102
	- Thuế môn bài	0	0	0		0	0				
	- Thu khác	0	0	0		0	0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	550,000	550,000	550,000	550,000	486,075	486,075	88	88	88	88
	- Thuế giá trị gia tăng	220,000	220,000	199,800	199,800	149,949	149,949	68	68	75	75
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215,000	215,000	240,300	240,300	221,994	221,994	103	103	92	92
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0							
	- Thuế tài nguyên	115,000	115,000	109,900	109,900	114,132	114,132	99	99	104	104
	- Thuế môn bài	0	0	0							
	- Thu khác	0	0	0							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	531,000	531,000	531,000	531,000	733,659	733,659	138	138	138	138
	- Thuế giá trị gia tăng	229,000	229,000	156,800	156,800	250,667	250,667	109	109	160	160
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	301,600	301,600	374,000	374,000	482,770	482,770	160	160	129	129
	- Thuế tài nguyên	400	400	200	200	222	222	56	56	111	111
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước										
	- Thuế môn bài										
	- Thu khác										
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,409,750	2,409,746	118	118	118	118
	- Thuế giá trị gia tăng	1,690,000	1,690,000	1,690,000	1,690,000	1,885,436	1,885,436	112	112	112	112
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	245,000	245,000	273,800	273,800	441,804	441,804	180	180	161	161
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	5,000	3,200	3,200	2,879	2,875	58	58	90	90
	- Thuế môn bài	0	0	0							
	- Thuế tài nguyên	110,000	110,000	83,000	83,000	79,631	79,631	72	72	96	96
	- Thu khác										
5	Lệ phí trước bạ	340,000	340,000	340,000	340,000	328,945	328,945	97	97	97	97
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	485	485				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14,000	14,000	15,600	15,600	21,533	21,533	154	154	138	138
8	Thuế thu nhập cá nhân	860,000	860,000	860,000	860,000	982,360	982,360	114	114	114	114
9	Thuế bảo vệ môi trường	120,000	68,000	130,000	78,000	154,083	92,471	128	136	119	119
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu										
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước										
10	Phí, lệ phí	150,000	125,500	150,000	125,500	142,734	105,453	95	84	95	84
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu										
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu										
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản										
11	Tiền sử dụng đất	3,100,000	3,100,000	3,361,000	3,361,000	781,950	781,950	25	25	23	23
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý										
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1,200,000	1,200,000	1,300,000	1,300,000	1,280,897	1,280,897	107	107	99	99
13	Thu khác ngân sách	329,700	162,700	353,000	186,000	492,603	222,885	149	137	140	120

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND tính điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HDND tính điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)</i>										
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85,000	85,000	135,000	135,000	127,141	89,289	150	105	94	66
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	0	0	573	573				
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	12,000	12,000	12,000	12,000	33,261	33,261	277	277	277	277
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	1,150,000	1,150,000	1,250,000	1,250,000	1,466,827	1,466,827	128	128	117	117
III	Thu Hải quan	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,282,000	1,589,381	0	124		124	
1	Thuế xuất khẩu	63,000	63,000	63,000	63,000	52,791		84		84	
2	Thuế nhập khẩu	100,000	100,000	100,000	100,000	239,795		240		240	
3	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0	539					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,284,236					
5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0		3,924					
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0					
7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	1,500	1,500	1,500	1,500	2,531					
8	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0		0					
9	Thu Khác	1,500	1,500	1,500	1,500	5,565					
IV	Thu viện trợ	0	0			0					
V	Các khoản huy động, đóng góp					13,098	13,098				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0			7,681	7,681				
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	0				5,417	5,417				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0	0	0	0				
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN										
1	Vay trong nước										
2	Vay ngoài nước										
II	Vay để trả nợ gốc vay										
1	Vay trong nước										
2	Vay ngoài nước										
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	2,725,848	2,725,848	2,726,888	2,726,888	10,047,752	10,047,752	369	369	368	368
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,725,848	2,725,848	2,726,888	2,726,888	10,022,647	10,022,647	368	368	368	368
1.	Bổ sung cân đối	874,197	874,197	874,197	874,197	5,522,381	5,522,381	632	632	632	632
2.	Bổ sung có mục tiêu	1,851,651	1,851,651	1,852,691	1,852,691	4,500,266	4,500,266	243	243	243	243
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0				25,105	25,105				
D	THU CHUYÊN NGUỒN	0				8,005,565	8,005,565				
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	0			74,555	74,555				
G	THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM	0				0	0				